**PHẦN PHỤ LỤC**

*(Kèm theo Công văn số: 856/PGDĐT-TH.THCS ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Phòng GD&ĐT TP Vinh)*

**PHỤ LỤC 1**

**Thực trạng nhà trường năm học 2024-2025**

**1.Tình hình tuyển sinh và chất lượng đầu vào của học sinh nhà trường**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng số trẻ 6 tuổi**  **trên địa bàn** | **Số trẻ 6 tuổi tuyển vào lớp 1** | **Tỷ lệ %** | **Số trẻ đáp ứng CPT trẻ 5 tuổi** | **Số trẻ KT** |
| **Trẻ 6 tuổi** | 299 | 298 | 99,7% | 298 | 1 |

**2. Kết quả học tập và rèn luyện theo quy định của học**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số liệu** | **Lớp 1** | **Lớp 2** | **Lớp 3** | **Lớp 4** | **Lớp 5** | **Tổng hợp kết quả của TP** | **Tổng hợp kết quả của Tỉnh** | **Điểm TBC khảo sát chất lượng khối 5 (Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh)** |
| 1 | Tổng số HS/số lớp | 277/7  (1KT) | 288/8  (2KT) | 256/7 | 271/7  (1KT) | 275/7  (5KT) |  |  |  |
| 2 | Số HS đạt các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 5 | 3 |  |
| 3 | Số HS đạt các chứng chỉ Toán quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 3 |  |
| 4 | Số HS đạt các chứng chỉ Tin quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 |  |  |
| 5 | Số HS đạt giải các cuộc thi quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 4 |  |
| 6 | Số HS đỗ vào các trường chuyên | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 – 4hs |  |  |  |
| 7 | Điểm TBC các môn | 8,55 | 8,55 | 7,82 | 7,9 | 8.1 |  |  | 7.65 |
| 8 | Điểm TBC môn Toán | 8,5 | 8,5 | 7,9 | 7,88 | 7.8 |  |  | 7.5 |
| 9 | Điểm TBC môn Tiếng Việt | 8,6 | 8,6 | 7,8 | 7,87 | 8.0 |  |  | 7.8 |
| 10 | Điểm TBC môn Khoa học |  |  |  | 8,07 | 8.2 |  |  |  |
| 11 | Điểm TBC môn Lịch sử và Địa lý |  |  |  | 7.85 | 8.0 |  |  |  |
| 12 | Điểm TBC môn Tiếng Anh |  | HTT: 199 69,6%  HT: 87 30,4% | 7,8 | 7.73 | 8.0 |  |  |  |
| 13 | Điểm TBC môn Tin học |  |  | 7,8 | 7,83 | 8.0 |  |  |  |
| 14 | Điểm TBC môn Công nghệ |  |  | 7,8 | 8.0 | 8.5 |  |  |  |
| 15 | Đạo đức | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 236: 82,5%  HT: 50: 17,5% | HTT:181  70,7%  HT: 75  29,3%  CHT:0 | HTT:196  72,6%  HT: 74  27,4%  CHT: 0 | HTT: 87%;  235/270  HT: 13%; 35/270 |  |  |  |
| 16 | Tự nhiên xã hội | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 236 82,5%  HT: 50: 17,5% | HTT:181  70,7%  HT: 75  29,3%  CHT:0 |  |  |  |  |  |
| 17 | Âm nhạc | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 231 80,7%  HT: 55 19,3% | HTT:201  78,5%  HT: 55  21,5% | HTT:206  76,3%  HT: 64  23,7%  CHT: 0 | T: 87%;  235/270  H: 13%; 35/270 |  |  |  |
| 18 | Mĩ thuật | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 231 80,7%  HT: 55 19,3% | HTT:201  78,5%  HT: 55  21,5% | HTT:206  76,3%  HT: 64  23,7%  CHT: 0 | T: 87%;  235/270  H: 13%; 35/270 |  |  |  |
| 19 | GDTC (Thể dục) | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 231 80,7%  HT: 55 19,3% | HTT:206  80,5%  HT: 50  19,5% | HTT:206  76,3%  HT: 64  23,7%  CHT: 0 | T: 79.6%;  215/270  H: 20.4%;55/2750 |  |  |  |
| 20 | Hoạt động TN | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 241 84,3%  HT: 45 15,7% | HTT:176  68,8%  HT: 80  31,2% | HTT:196  72,6%  HT: 74  27,4%  CHT: 0 | T: 240/270  88.9%  H: 30/270  11.1% |  |  |  |
| 21 | Kĩ thuật |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | ... |  |  |  |  |  |  |  |  |

- Đối với khối 1, 2, 3, 4, 5 (theo Thông tư 27/2020/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học).

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Khối 1** | | **Khối 2** | | **Khối 3** | | **Khối 4** | | **Khối 5** | |
|  | **Tổng số HS** | **277** | | 288 | | **256** | | **271** | | **275** | |
|  |  | **Số lượng** | **Tỷ lệ (%)** | **Số lượng** | **Tỷ lệ (%)** | **Số lượng** | **Tỷ lệ (%)** | **Số lượng** | **Tỷ lệ (%)** | **Số lượng** | **Tỷ lệ (%)** |
| **1** | **Kết quả xếp loại GD** | 276 | 100% | 286 | 100% | 256 | 100% | 270 | 100% | 270 | 100% |
| HTXS | 146 | 52.9% | 146 | 51.0% | 111 | 43.4% | 126 | 46.7% | 126 | 46.7% |
| Hoàn thành tốt | 93 | 33.7% | 93 | 32.5% | 89 | 34.8% | 66 | 24.4% | 66 | 24.4% |
| Hoàn thành | 36 | 13.0% | 46 | 16.1% | 54 | 21.1% | 77 | 28.5% | 78 | 28.9% |
| Chưa HT | 1 | 0.4% | 1 | 0.3% | 2 | 0.8% | 1 | 0.4% | 0 | 0% |
| **2** | **HTCTLH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hoàn thành | 275 | 99.6% | 285 | 99.7% | 254 | 99,2% | 269 | 99.6% | 270 | 100% |
| Chưa hoàn thành | 1 | 0,4% | 1 | 0,3% | 2 | 0,8% | 1 | 0.4% | 0 | 0% |
| **3** | **Khen thưởng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giấy khen cấp trường | 239 | 86.6% | 239 | 83.6% | 200 | 78.1% | 166 | 61.5% | 160 | 59.3% |
| - Giấy khen cấp trên: | 0 |  | 0 |  | 2 |  |  |  |  |  |
| + Cấp huyện | 0 |  | 0 |  | 5 |  | 15 | 5.6% | 15 | 5.6% |
| + Cấp Tỉnh | 0 |  | 0 |  | 2 |  | 7 | 2.6% | 7 | 2.6% |
| + Cấp khác | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 2 | 0.7% | 2 | 0.7% |

**3. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chức danh** | **Tổng số** | **Nữ** | **Trình độ đào tạo** | | | **Chuẩn hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp GV** | | |
| **Chưa đạt** | **Đạt chuẩn** | **Trên chuẩn** | **Đạt** | **Khá** | **Tốt** |
| Hiệu trưởng | 1 | 0 |  | 1 |  |  |  | 1 |
| Phó HT | 2 | 2 |  | 2 |  |  |  | 2 |
| Giáo viên | 41 | 39 |  | 40 | 1 |  | 9 | 32 |
| Nhân viên | 3 | 3 |  | 3 |  |  | 3 |  |
| **Cộng** | **47** | **44** |  | **46** | **1** |  | **12** | **35** |
| Cán bộ quản lý cốt cán |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Giáo viên cốt cán |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Giáo viên dạy giỏi cấp TP | 8 | 7 |  | 7 | 1 |  |  | 8 |
| Giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh |  |  |  |  |  |  |  |  |

**4. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** |  | **Số lượng** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| **I** | **Phòng học, phòng học bộ môn và khối phục vụ học tập** |  |  |  |
| 1 | Phòng học | 44 |  |  |
| A | Phòng kiên cố | 44 |  |  |
| B | Phòng bán kiên cố | 0 |  |  |
| C | Phòng tạm | 0 |  |  |
| 2 | Phòng học bộ môn | 4 |  |  |
| A | Phòng kiên cố | 4 |  |  |
| B | Phòng bán kiên cố | 0 |  |  |
| C | Phòng tạm | 0 |  |  |
| 3 | Khối phục vụ học tập | 1 |  |  |
| A | Phòng kiên cố | 1 |  |  |
| B | Phòng bán kiên cố | 0 |  |  |
| C | Phòng tạm | 0 |  |  |
| **II** | **Khối phòng hành chính - quản trị** |  |  |  |
| 1 | Phòng kiên cố | 6 |  |  |
| 2 | Phòng bán kiên cố | 0 |  |  |
| 3 | Phòng tạm | 0 |  |  |
| **III** | **Thư viện, thiết bị dạy học** |  |  |  |
| **IV** | **Các công trình, hhối phòng chức năng khác (nếu có)** | 1 |  |  |
| **V** | **Tài chính** |  |  |  |
| 1 | Nguồn không tự chủ |  |  |  |
| 2 | Nguồn tự chủ |  |  |  |
| 3 | Nguồn xã hội hóa | 1 |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Vinh, ngày 25 tháng 10 năm 2024*  **HIỆU TRƯỞNG**  **Nguyễn Huy Hoa** |

**PHỤ LỤC 2**

**Chuẩn đầu ra chất lượng học tập của học sinh năm học 2024 – 2025**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số liệu** | **Lớp 1** | **Lớp 2** | **Lớp 3** | **Lớp 4** | **Lớp 5** | **Tổng hợp kết quả của TP** | **Tổng hợp kết quả của Tỉnh** | **Điểm TBC khảo sát chất lượng khối 5 (Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh)** |
| 1 | Tổng số HS/số lớp | 277/7  (1KT) | 288/8  (2KT) | 256/7 | 271/7  (1KT) | 275/7  (5KT) |  |  |  |
| 2 | Số HS đạt các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế | 0 | 0 | 0 | 2 |  | 5 | 3 |  |
| 3 | Số HS đạt các chứng chỉ Toán quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 3 |  |
| 4 | Số HS đạt các chứng chỉ Tin quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 |  |  |
| 5 | Số HS đạt giải các cuộc thi quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 4 |  |
| 6 | Số HS đỗ vào các trường chuyên | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 – 4hs  1.5% |  |  |  |
| 7 | Điểm TBC các môn | 8,55 | 8,55 | 7,82 | 7,9 | 8.1 |  |  | 7.65 |
| 8 | Điểm TBC môn Toán | 8,5 | 8,5 | 7,9 | 7,88 | 7.8 |  |  | 7.5 |
| 9 | Điểm TBC môn Tiếng Việt | 8,6 | 8,6 | 7,8 | 7,87 | 8.0 |  |  | 7.8 |
| 10 | Điểm TBC môn Khoa học |  |  |  | 8,07 | 8.2 |  |  |  |
| 11 | Điểm TBC môn Lịch sử và Địa lý |  |  |  | 7.85 | 8.0 |  |  |  |
| 12 | Điểm TBC môn Tiếng Anh |  | HTT: 199 69,6%  HT: 87 30,4% | 7,8 | 7.73 | 8.0 |  |  | 7.0 |
| 13 | Điểm TBC môn Tin học |  |  | 7,8 | 7,83 | 8.0 |  |  |  |
| 14 | Điểm TBC môn Công nghệ |  |  | 7,8 | 8.0 | 8.5 |  |  |  |
| 15 | Đạo đức | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 236: 82,5%  HT: 50: 17,5% | HTT:181  70,7%  HT: 75  29,3%  CHT:0 | HTT:196  72,6%  HT: 74  27,4%  CHT: 0 | HTT: 87%;  235/270  HT: 13%; 35/270 |  |  |  |
| 16 | Tự nhiên xã hội | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 236 82,5%  HT: 50: 17,5% | HTT:181  70,7%  HT: 75  29,3%  CHT:0 |  |  |  |  |  |
| 17 | Âm nhạc | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 231 80,7%  HT: 55 19,3% | HTT:201  78,5%  HT: 55  21,5% | HTT:206  76,3%  HT: 64  23,7%  CHT: 0 | T: 87%;  235/270  H: 13%; 35/270 |  |  |  |
| 18 | Mĩ thuật | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 231 80,7%  HT: 55 19,3% | HTT:201  78,5%  HT: 55  21,5% | HTT:206  76,3%  HT: 64  23,7%  CHT: 0 | T: 87%;  235/270  H: 13%; 35/270 |  |  |  |
| 19 | GDTC (Thể dục) | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 231 80,7%  HT: 55 19,3% | HTT:206  80,5%  HT: 50  19,5% | HTT:206  76,3%  HT: 64  23,7%  CHT: 0 | T: 79.6%;  215/270  H: 20.4%;55/2750 |  |  |  |
| 20 | Hoạt động TN | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 241 84,3%  HT: 45 15,7% | HTT:176  68,8%  HT: 80  31,2% | HTT:196  72,6%  HT: 74  27,4%  CHT: 0 | T: 240/270  88.9%  H: 30/270  11.1% |  |  |  |
| 21 | Kĩ thuật |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | ... |  |  |  |  |  |  |  |  |

Trong đó:

- Đối với khối 1, 2, 3, 4, 5 (theo Thông tư 27/2020/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học).

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Khối 1** | | **Khối 2** | | **Khối 3** | | **Khối 4** | | **Khối 5** | |
|  | **Tổng số HS** | **277** | | 288 | | **256** | | **271** | | **275** | |
|  |  | **Số lượng** | **Tỷ lệ (%)** | **Số lượng** | **Tỷ lệ (%)** | **Số lượng** | **Tỷ lệ (%)** | **Số lượng** | **Tỷ lệ (%)** | **Số lượng** | **Tỷ lệ (%)** |
| **1** | **Kết quả xếp loại GD** | 276 | 100% | 286 | 100% | 256 | 100% | 270 | 100% | 270 | 100% |
| HTXS | 146 | 52.9% | 146 | 51.0% | 111 | 43.4% | 126 | 46.7% | 126 | 46.7% |
| Hoàn thành tốt | 93 | 33.7% | 93 | 32.5% | 89 | 34.8% | 66 | 24.4% | 66 | 24.4% |
| Hoàn thành | 36 | 13.0% | 46 | 16.1% | 54 | 21.1% | 77 | 28.5% | 78 | 28.9% |
| Chưa HT | 1 | 0.4% | 1 | 0.3% | 2 | 0.8% | 1 | 0.4% | 0 | 0% |
| **2** | **HTCTLH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hoàn thành | 275 | 99.6% | 285 | 99.7% | 254 | 99,2% | 269 | 99.6% | 270 | 100% |
| Chưa hoàn thành | 1 | 0,4% | 1 | 0,3% | 2 | 0,8% | 1 | 0.4% | 0 | 0% |
| **3** | **Khen thưởng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giấy khen cấp trường | 239 | 86.6% | 239 | 83.6% | 200 | 78.1% | 166 | 61.5% | 160 | 59.3% |
| - Giấy khen cấp trên: | 0 |  | 0 |  | 2 |  |  |  |  |  |
| + Cấp huyện | 0 |  | 0 |  | 5 |  | 15 | 5.6% | 15 | 5.6% |
| + Cấp Tỉnh | 0 |  | 0 |  | 2 |  | 7 | 2.6% | 7 | 2.6% |
| + Cấp khác | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 2 | 0.7% | 2 | 0.7% |

*Vinh, ngày tháng năm 2024*

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Huy Hoa**

**PHỤ LỤC 4**

**Nâng cao cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các công trình, trang thiết bị dạy học** | **Mới** | **Sửa chữa, cải tạo** | **Thời gian hoàn thành** | **Kinh phí** | **Nguồn kinh phí** | **Ghi chú** |
| 1 | Sửa nền tầng 1, 2 nhà 3 tầng, lợp mái tôn nhà 2 tầng, sửa NVS 2 tầng. |  | X | 12/2024 | 1.140.000.000 | Nhà nước |  |
| 2 | Lắp điện 3 pha, làm đường đi ra phía sau nhà mới xây |  | X | 10/2024 | 40.621.000 | TTGD |  |
| 3 | Mua sắm bàn ghế 2 phòng học, bàn ghế GV 8 phòng học mới, tủ... | X |  | 9/2024 | 96.000.000 | TTGD |  |
| 4 | Bổ sung thiết bị phòng thư viện | X |  | 12/2024 | 9.500.000 | Nhà nước |  |
| 5 | Mua 2 bồn đựng nước inox | X |  | 12/2024 | 14.000.000 | Mua sắm BT |  |
| 6 | Bổ sung 35 quạt treo tường | X |  | 10/2024 | 12.250.000 | TTGD |  |
| 7 | Lắp mạng Wifi nhà 3 tầng mới xây | X |  | 9/2024 | 36.000.000 | TTGD |  |
| 8 | Mua sắm giá inox để chăn gối HS, giá đồ dùng nhà bếp... | X |  | 9/2024 | 45.000.000 | Mua sắm BT |  |

*Vinh, ngày tháng năm 2024*

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Huy Hoa**

**PHỤ LỤC 5**

Chuẩn đầu ra chất lượng học tập của học sinh năm học 2024– 2025

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số liệu** | **Lớp 1** | **Lớp 2** | **Lớp 3** | **Lớp 4** | **Lớp 5** | **Tổng hợp kết quả của TP** | **Tổng hợp kết quả của Tỉnh** | **Điểm TBC khảo sát chất lượng khối 5 (Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh)** |
| 1 | Tổng số HS/số lớp | 277/7  (1KT) | 288/8  (2KT) | 256/7 | 271/7  (1KT) | 275/7  (5KT) |  |  |  |
| 2 | Số HS đạt các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế | 0 | 0 | 0 | 2 |  | 5 | 3 |  |
| 3 | Số HS đạt các chứng chỉ Toán quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 3 |  |
| 4 | Số HS đạt các chứng chỉ Tin quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 |  |  |
| 5 | Số HS đạt giải các cuộc thi quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 4 |  |
| 6 | Số HS đỗ vào các trường chuyên | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 – 4hs |  |  |  |
| 7 | Điểm TBC các môn | 8,55 | 8,55 | 7,82 | 7,9 | 8.1 |  |  | 7.65 |
| 8 | Điểm TBC môn Toán | 8,5 | 8,5 | 7,9 | 7,88 | 7.8 |  |  | 7.5 |
| 9 | Điểm TBC môn Tiếng Việt | 8,6 | 8,6 | 7,8 | 7,87 | 8.0 |  |  | 7.8 |
| 10 | Điểm TBC môn Khoa học |  |  |  | 8,07 | 8.2 |  |  |  |
| 11 | Điểm TBC môn Lịch sử và Địa lý |  |  |  | 7.85 | 8.0 |  |  |  |
| 12 | Điểm TBC môn Tiếng Anh |  | HTT: 199 69,6%  HT: 87 30,4% | 7,8 | 7.73 | 8.0 |  |  |  |
| 13 | Điểm TBC môn Tin học |  |  | 7,8 | 7,83 | 8.0 |  |  |  |
| 14 | Điểm TBC môn Công nghệ |  |  | 7,8 | 8.0 | 8.5 |  |  |  |
| 15 | Đạo đức | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 236: 82,5%  HT: 50: 17,5% | HTT:181  70,7%  HT: 75  29,3%  CHT:0 | HTT:196  72,6%  HT: 74  27,4%  CHT: 0 | HTT: 87%;  235/270  HT: 13%; 35/270 |  |  |  |
| 16 | Tự nhiên xã hội | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 236 82,5%  HT: 50: 17,5% | HTT:181  70,7%  HT: 75  29,3%  CHT:0 |  |  |  |  |  |
| 17 | Âm nhạc | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 231 80,7%  HT: 55 19,3% | HTT:201  78,5%  HT: 55  21,5% | HTT:206  76,3%  HT: 64  23,7%  CHT: 0 | T: 87%;  235/270  H: 13%; 35/270 |  |  |  |
| 18 | Mĩ thuật | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 231 80,7%  HT: 55 19,3% | HTT:201  78,5%  HT: 55  21,5% | HTT:206  76,3%  HT: 64  23,7%  CHT: 0 | T: 87%;  235/270  H: 13%; 35/270 |  |  |  |
| 19 | GDTC (Thể dục) | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 231 80,7%  HT: 55 19,3% | HTT:206  80,5%  HT: 50  19,5% | HTT:206  76,3%  HT: 64  23,7%  CHT: 0 | T: 79.6%;  215/270  H: 20.4%;55/2750 |  |  |  |
| 20 | Hoạt động TN | HTT: 249: 90,2 %  HT: 27: 9,8% | HTT: 241 84,3%  HT: 45 15,7% | HTT:176  68,8%  HT: 80  31,2% | HTT:196  72,6%  HT: 74  27,4%  CHT: 0 | T: 240/270  88.9%  H: 30/270  11.1% |  |  |  |

*Vinh, ngày tháng năm 2024*

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Huy Hoa**

**PHỤ LỤC 8**

**Bộ tiêu chí đánh giá chương trình giáo dục nhà trường**

**1**. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Không ý kiến 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

| **Nhận định** | **Mức độ đồng ý** |
| --- | --- |
| **1. Kết quả học tập mong đợi của Chương trình** | |
| 1. Kết quả học tập mong đợi (chuẩn đầu ra) được xây dựng rõ ràng, làm cơ sở để thực hiện đánh giá người học. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Kết quả học tập mong đợi (chuẩn đầu ra) được xây dựng tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Chương trình được thiết kế đảm bảo mục tiêu phát triển các phẩm chất, năng lực và các kỹ năng mềm cần thiết cho học sinh. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Kết quả học tập mong đợi phản ánh rõ ràng nhu cầu của người học và yêu cầu của phụ huynh, xã hội. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Chuẩn đầu ra của chương trình đáp ứng được nhu cầu của cấp học trên hoặc thị trường lao động | ➀➁➂➃**➄** |
| **2. Mô tả chương trình giáo dục** | |
| 1. Thông tin về chương trình được cung cấp đầy đủ tới GV, HS | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Thông tin về chương trình được cập nhật thường xuyên. |  |
| 1. Thông tin về các môn học trong chương trình được cung cấp đầy đủ tới người dạy, người học. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Các thông tin liên quan đến chương trình và môn học được công bố công khai và dễ dàng tiếp cận. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá từng môn học cụ thể được mô tả rõ ràng | ➀➁➂➃**➄** |
| **3. Cấu trúc và nội dung chương trình giáo dục** | |
| 1. Chương trình được xây dựng với cấu trúc và trình tự hợp lí. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Cấu trúc chương trình được thiết kế tích hợp nội dung các môn có sự kết hợp và hỗ trợ lẫn nhau, đảm bảo việc đạt được kết quả học tập mong đợi cho người học | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Nội dung chương trình có sự cân đối giữa lý thuyết thực hành trải nghiệm và các kỹ năng cần thiết cho HS. | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Nội dung chương trình luôn được cập nhật, đổi mới phù hợp với yêu cầu thực tế của giáo dục quốc gia và địa phương. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Chuẩn đầu ra của từng môn học thể hiện rõ mức độ đóng góp vào việc đạt được kết quả học tập mong đợi của chương trình giáo dục. | ➀➁➂**➃**➄ |
| **4. Phương thức giảng dạy và học tập** | |
| 1. Mục đích giáo dục, vai trò của người dạy, người học được trình bày rõ ràng và phổ biến rộng rãi. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Hoạt động dạy học tạo điều kiện cho người học chủ động tiếp thu những gì được truyền đạt từ GV. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. HS được học tập trong môi trường thoải mái, thân thiện, có nhiều sự hợp tác và trợ giúp. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. GV cung cấp những chương trình học linh hoạt, giúp HS có thể lựa chọn môn học, lộ trình học tập, phương pháp đáp ứng yêu cầu kiểm tra đánh giá và thời lượng học tập tối ưu. | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Phương pháp dạy và học khuyến khích sáng tạo, vận dụng kiến thức và tạo động lực cho HS học tập. | ➀➁➂**➃**➄ |
| **5. Kiểm tra, đánh giá người học** | |
| 1. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá đa dạng, phù hợp với kết quả học tập mong đợi (chuẩn đầu ra) | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Thông tin về các mốc thời gian; các phương pháp kiểm tra đánh giá được thông báo công khai tới người dạy và phổ biến tới người học. | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Thông tin về ma trận đề thi/ bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm được thông báo công khai tới người dạy và phổ biến tới người học. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Các tiêu chuẩn áp dụng trong kiểm tra, đánh giá phù hợp, nhất quán trong toàn bộ chương trình GD. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Hoạt động kiểm tra đánh giá có độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Kết quả kiểm tra, đánh giá được gửi kịp thời và cung cấp thông tin giúp cải thiện chất lượng học tập và giảng dạy. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Người học có thể dễ dàng khiếu nại về kết quả kiểm tra, đánh giá. | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Các hoạt động đánh giá thường xuyên được triển khai trong suốt quá trình, cung cấp thông tin kịp thời để điều chỉnh hoạt động dạy học. | ➀➁➂➃**➄** |
| **6. Chất lượng đội ngũ giáo viên tham gia chương trình giáo dục** | |
| 1. Kế hoạch phát triển đội ngũ GV cho chương trình GD được triển khai rộng rãi, đáp ứng nhu cầu GD của nhà trường. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. GV có đủ số lượng và khả năng để thực hiện tốt chương trình giảng dạy. | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Việc tuyển dụng và nâng bậc cho đội ngũ GV được thực hiện dựa trên các tiêu chuẩn về năng lực giảng dạy, GD và phục vụ. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. GV tham gia chương trình được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và năng lực. | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Nhu cầu về đào tạo, phát triển chuyên môn cho GV được xác định, thực hiện một cách có hệ thống và triển khai các hoạt động phù hợp. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Việc quản lí theo kết quả công việc của GV được triển khai để khuyến khích và hỗ trợ cho giảng dạy và các hoạt động khác. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu SP ứng dụng, SKKN của GV được quy định rõ, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng chương trình GD. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Chương trình dạy và học được thiết kế và triển khai một các nhất quán. | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. GV sử dụng đa dạng các phương pháp dạy học và lựa chọn phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp nhất. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. GV giám sát, đánh giá chất lượng của bản thân và đánh giá chất lượng môn học do mình phụ trách. | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. GV tích cực rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân để cải tiến chất lượng. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Năng lực của GV đáp ứng được yêu cầu của chương trình GD | ➀➁➂➃**➄** |
| **7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ tham gia chương trình GD** | |
| 1. Công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ hỗ trợ (làm việc tại thư viện, phòng thực hành, mảng công nghệ thông tin và hỗ trợ khác) được triển khai, đáp ứng nhu cầu dạy học, giáo dục. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và nâng bậc được xác định rõ và phổ biến rộng rãi. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Có đủ đội ngũ cán bộ phục vụ giảng dạy như nhân viên thư viện, nhân viên phòng thí nghiệm, nhân viên hành chính,… | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Năng lực của cán bộ hỗ trợ được xác định và đánh giá nhằm đảm bảo năng lượng phù hợp với vị trí việc làm. | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được xác định và có các hoạt động được triển khai phù hợp. | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Quản lý theo hiệu quả công việc bao gồm khen thưởng và công nhận được thực hiện để thúc đẩy và hỗ trợ cho hoạt động dạy học, giáo dục. | ➀➁➂**➃**➄ |
| **8. Chất lượng học sinh và các hoạt động hỗ trợ học sinh** | |
| 1. Chính sách và tiêu chí tuyển sinh được xác định rõ ràng, được ban hành, phổ biến rộng rãi và cập nhật. | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Các phương pháp và tiêu chí tuyển sinh được xác định rõ và được đánh giá hiệu quả sau mỗi kì tuyển sinh. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Có hệ thống giám sát tiến độ học tập, kết quả học và khối lượng học tập của học sinh hiệu quả. | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Có các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua cho học sinh | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Có những dịch vụ hỗ trợ khác dành cho học sinh, giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng vận dụng kiến thức của HS. |  |
| 1. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động GD cũng như tạo sự thoải mái cho HS. | ➀➁➂**➃**➄ |
| **9. Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phục vụ chương trình giáo dục** | |
| 1. Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ dạy và học (như hội trường, phòng học, phòng bộ môn,…) được trang bị đủ và cập nhật để hỗ trợ hoạt động GD | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Thư viện và các nguồn học liệu được trang bị đầy đủ, chọn lọc và đảm bảo phù hợp với chương trình GD, cập nhật thường xuyên, kịp thời để hỗ trợ hoạt động DH, GD. | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Các phòng thí nghiệm và trang thiết bị được trang bị đầy đủ và cập nhật để hỗ trợ hoạt động DH. | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Cán bộ, GV và HS dễ dàng tiếp cận với hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng phục vụ học trực tuyến) để có thể khai thác tối đa, phục vụ các hoạt động giảng dạy, học tập và quản lý. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và thực hiện; có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của HS khuyết tật. | ➀➁➂➃**➄** |
| **10. Hoạt động nâng cao chất lượng chương trình giáo dục** | |
| 1. Sử dụng kết quả khảo sát nhu cầu và thông tin phản hồi của GV, HS để phục vụ cho hoạt động thiết kế và phát triển chương trình GD nhà trường. | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Quy trình thiết kế và phát triển chương trình GD được xây dựng, đánh giá và cải tiến chất lượng. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Quá trình dạy và học, hoạt động kiểm tra đánh giá HS được thường xuyên rà soát, đánh giá để đảm bảo sự phù hợp và tương thích. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Các thành quả nghiên cứu khoa học SP, SKKN được sử dụng để nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Các dịch vụ hỗ trợ và trang thiết bị (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ HS) được đánh giá hiệu quả định kì và thường xuyên cải tiến về chất lượng. | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Cơ chế thu thập ý kiến phản hồi và góp ý từ cán bộ, GV, HS, cựu HS và phụ huynh có tính hệ thống và được đánh giá, cải tiến chất lượng. | ➀➁➂➃**➄** |
| **11. Đầu ra của chương trình GD** | |
| 1. Chương trình cung cấp thông tin về tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học để quản lý, phân tích và có những biện pháp cải thiện. | ➀➁➂**➃**➄ |
| 1. Đối sánh kết quả tốt nghiệp của HS với trung bình chung của huyện, tỉnh và cả nước để có những biện pháp cải tiến chất lượng | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Kết quả đầu vào, đầu ra của HS sau khi kết thúc năm học được xác định, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Nhà trường triển khai, giám sát và đối sánh các hoạt động nghiên cứu, khởi nghiệp, sáng tạo của HS. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác định, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. | ➀➁➂➃**➄** |
| 1. Hỗ trợ cho HS thi chuyển cấp | ➀➁➂➃**➄** |

*Vinh, ngày tháng năm 2024*

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Huy Hoa**

**PHỤ LỤC 9**

PHIẾU ĐÁNH GIÁ CÁN BỘ QUẢN LÝ TRƯỜNG PHỔ THÔNG

Các tiêu chí, chỉ báo sau đây được đánh giá bằng cách xác định rằng Ông/bà đã đáp ứng ở mức độ nào đối với tiêu chuẩn, tiêu chí cán bộ quản lý trường phổ thông:

Mức 1: Tốt

Mức 2: Khá

Mức 3: Đạt

Mức 4: Chưa đạt

*(Mỗi dòng chỉ đánh dấu* × *vào một mức độ thích hợp)*

**I. Phẩm chất nghề nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | | **Mức độ đánh giá** | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **1** | Đạo đức nghề nghiệp | X |  |  |  |
| **2** | Tư tưởng đổi mới trong lãnh đạo, quản trị nhà trường | X |  |  |  |
| **3** | Năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân | X |  |  |  |

**II. Lãnh đạo và quản trị nhà trường**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Phân tích và dự báo** | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1.1 | Hiểu biết về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước, địa phương | X |  |  |  |
| 1.2 | Nắm bắt kịp thời chủ trương, chính sách và quy định của ngành giáo dục | X |  |  |  |
| 1.3 | Phân tích tình hình và dự báo được xu thế phát triển của nhà trường | X |  |  |  |
| **2** | **Tầm nhìn chiến lược** |  |  |  |  |
| 2.1 | Xây dựng được tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi của nhà trường hướng tới sự phát triển toàn diện của mỗi học sinh và nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục của nhà trường | X |  |  |  |
| 2.2 | Tuyên truyền, quảng bá về giá trị nhà trường; công khai mục tiêu, chương trình giáo dục, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục và hệ thống văn bằng, chứng chỉ của nhà trường tạo được sự đồng thuận và ủng hộ nhằm phát triển nhà trường | X |  |  |  |
| **3** | **Thiết kế và định hướng triển khai** |  |  |  |  |
| 3.1 | Xác định được các mục tiêu ưu tiên | X |  |  |  |
| 3.2 | Thiết kế và triển khai các chương trình hành động nhằm thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường | X |  |  |  |
| 3.3 | Hướng mọi hoạt động của nhà trường vào mục tiêu nâng cao chất lượng học tập và rèn luyện của học sinh, nâng cao hiệu quả làm việc của các thầy cô giáo, động viên, khích lệ mọi thành viên trong nhà trường tích cực tham gia xây dựng trường học tốt | X |  |  |  |
| 3.4 | Chủ động tham gia và khuyến khích các thành viên trong trường tích cực tham gia các hoạt động xã hội | X |  |  |  |
| **4** | **Quyết đoán, có bản lĩnh đổi mới** |  |  |  |  |
| 4.1 | Có khả năng ra quyết định đúng đắn, kịp thời và giám chịu trách nhiệm về các quyết định nhằm đảm bảo cơ hội học tập cho mọi học sinh, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục của nhà trường | X |  |  |  |
| 4.2 | Khơi dậy và nuôi dưỡng động lực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp | X |  |  |  |
| 4.3 | Quản trị xung đột, tạo sự hợp tác và đồng thuận thực hiện sự nghiệp đổi mới GD và các chương trình nhà trường | X |  |  |  |
| **5** | **Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường** |  |  |  |  |
| 5.1 | Tổ chức xây dựng kế hoạch của nhà trường phù hợp với tầm nhìn, chiến lược phát triển và các chương trình hành động của nhà trường | X |  |  |  |
| 5.2 | Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường đáp ứng CT GDPT 2018 | X |  |  |  |
| 5.3 | Tổ chức triển khai, giám sát và đánh giá việc thực hiện kế hoạch của nhà trường | X |  |  |  |
| **6** | **Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh** |  |  |  |  |
| 6.1 | Tổ chức xây dựng và thực hiện chương trình nhà trường, chương trình môn học, chương trình tăng cường đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất năng lực học sinh | X |  |  |  |
| 6.2 | Tuyển sinh, tiếp nhận học sinh đúng quy định, làm tốt công tác quản lý học sinh | X |  |  |  |
| 6.3 | Chỉ đạo thực hiện chương trình các môn học đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất năng lực học sinh theo chuẩn đầu ra | X |  |  |  |
| 6.4 | Chỉ đạo hoạt đông dạy học và đánh giá nhằm phát triển năng lực học sinh theo chuẩn đầu ra, phù hợp đặc điểm văn hóa, năng lực học sinh của địa phương. | X |  |  |  |
| 6.5 | Tổ chức hoạt động dạy học của giáo viên theo yêu cầu đổi mới, phát huy dân chủ, khuyến khích sự sáng tạo của từng giáo viên, của các tổ bộ môn và tập thể sư phạm của trường | X |  |  |  |
| 6.6 | Thực hiện giáo dục toàn diện, phát triển tối đa tiềm năng của người học, để mỗi học sinh có phẩm chất đạo đức làm nền tảng cho một công dân tốt, có khả năng định hướng vào một lĩnh vực nghề nghiệp phù hợp với tiềm năng sẵn có của mình và nhu cầu của xã hội | X |  |  |  |
| **7** | **Quản trị nhân sự trong nhà trường** |  |  |  |  |
| 7.1 | Xây dựng, quy định trách nhiệm cho các thành viên nhà trường rõ ràng và hoạt động hiệu quả | X |  |  |  |
| 7.2 | Quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng và thực hiện đúng chế độ, chính sách đối với đội ngũ giáo viên, cán bộ và nhân viên | X |  |  |  |
| 7.3 | Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ và nhân viên đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa, đảm bảo thực hiện chiến lược nhà trường | X |  |  |  |
| 7.4 | Xây dựng môi trường làm việc đồng thuận, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, tạo điều kiện cho đội ngũ giáo viên, CB, nhân viên phát huy tiềm năng, sáng kiến xây dựng nhà trường, xây dựng đoàn kết ở từng đơn vị và trong toàn trường; mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo, đóng góp tích cực vào đảm bảo chất lượng giáo dục nhà trường | X |  |  |  |
| **8** | **Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường** |  |  |  |  |
| 8.1 | Xây dựng, tổ chức bộ máy nhà trường hoạt động hiệu quả | X |  |  |  |
| 8.2 | Quản trị văn thư, hồ sơ, sổ sách, tài liệu, lưu trữ theo đúng quy định | X |  |  |  |
| 8.3 | Xây dựng các quy trình hoạt động, thủ tục hành chính của trường theo qui định hiện hành và đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính | X |  |  |  |
| **9** | **Quản trị tài chính nhà trường** |  |  |  |  |
| 9.1 | Hiểu biết hoạt động của bộ máy kế toán của trường, chỉ đạo bộ phận kế toán xây dựng kế hoạch về tài chính, tài sản, có biện pháp bảo đảm cân đối để thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của trường | X |  |  |  |
| 9.2 | Thực hiện đúng chế độ thủ trưởng, kế toán, thủ quỹ | X |  |  |  |
| 9.3 | Thực hiện và kiểm tra, giám sát kế hoạch nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính, tài sản theo qui định hiện hành, đảm bảo công khai, minh bạch | X |  |  |  |
| 9.4 | Chỉ đạo xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và giám sát việc thực hiện | X |  |  |  |
| 9.5 | Khả năng thực hiện xã hội hóa nguồn lực tài chính | X |  |  |  |
| **10** | **Quản trị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và công nghệ trong giáo dục của nhà trường** |  |  |  |  |
| 10.1 | Đánh giá thuận lợi và khó khăn về KT-XH của địa phương đã tác động đến việc huy động và quản lý cơ sở vật chất của trường | X |  |  |  |
| 10.2 | Hiểu và vận dụng đúng các quy định của Nhà nước và của địa phương về quản lý cơ sở vật chất và thiết bị dạy học. | X |  |  |  |
| 10.3 | Huy động kinh phí từ các nguồn khác nhau (Nhà nước, cộng đồng, các tổ chức xã hội khác) tại địa phương để đầu tư CSVC, TBDH phục vụ giáo dục và dạy học. | X |  |  |  |
| 10.4 | Phân bổ hợp lý tài lực cho mua sắm CSVC&TBDH, phương tiện hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao phù hợp với bản sắc văn hoá địa phương. | X |  |  |  |
| 10.5 | Tổ chức hướng dẫn sử dụng hiệu quả CSVC&TBTH; đồng thời biết tận dụng những hiện vật, di sản văn hoá có sẵn của địa phương làm học liệu dạy học. | X |  |  |  |
| 10.6 | Xây dựng, điều hành hiệu quả các hoạt động của thư viện, phòng thí nghiệm như trang bị, sử dụng, cất giữ, bảo quản, thanh lý và tận dụng công suất. | X |  |  |  |
| **11** | **Đảm bảo chất lượng giáo dục trong nhà trường** |  |  |  |  |
| 11.1 | Xây dựng và thực hiện kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục nhà trường | X |  |  |  |
| 11.2 | Hướng dẫn, chỉ đạo nhà trường thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo quy định | X |  |  |  |
| 11.3 | Tham gia đánh giá ngoài các cơ sở giáo dục do Phòng và Sở tổ chức | X |  |  |  |
| **12** | **Hỗ trợ đồng nghiệp và cơ sở giáo dục khác trong quản trị nhà trường** |  |  |  |  |
| 12.1 | Hỗ trợ cán bộ quản lý trường phổ thông phát triển năng lực lãnh đạo và quản trị nhà trường theo chuẩn hiệu trưởng | X |  |  |  |
| 12.2 | Tổ chức triển khai hoạt động tự bồi dưỡng, bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên cốt cán và cán bộ quản lý theo Cụm trường. | X |  |  |  |
| 12.3 | Đánh giá nhu cầu bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cốt cán và cán bộ quản lý trường phổ thông để tham mưu cho cơ quan quản lý giáo dục tổ chức bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông 2018. | X |  |  |  |
| 12.4 | Phổ biến, chia sẻ sáng kiến, kinh nghiệm về quản trị nhà trường cho cán bộ quản lý. | X |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

**III. Xây dựng môi trường giáo dục**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | | **Mức độ đánh giá** | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **1** | Xây dựng văn hóa nhà trường | X |  |  |  |
| 1.1 | Định hướng giá trị, xây dựng văn hóa ứng xử | X |  |  |  |
| 1.2 | Xây dựng văn hóa chất lượng trong nhà trường | X |  |  |  |
| **2** | Thực hiện dân chủ cơ sở ở trong nhà trường | X |  |  |  |
| **3** | Xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường | X |  |  |  |
| 3.1 | Xây dựng nếp sống văn hóa và môi trường sư phạm | X |  |  |  |
| 3.2 | Tạo cảnh quan trường học xanh, sạch, đẹp, vệ sinh, an toàn và lành mạnh | X |  |  |  |
| 3.3 | Xây dựng thư viên xanh, thư viện mở đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh và phục vụ cộng đồng. | X |  |  |  |
| 3.4 | Tổ chức phối hợp với các đoàn thể và các lực lượng trong cộng đồng xã hội nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng, tạo dựng niềm tin, giá trị đạo đức, văn hóa và tư vấn hướng nghiệp cho học sinh | X |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

**IV. Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | | **Mức độ đánh giá** | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **1** | Phối hợp thực hiện hoạt động dạy học cho học sinh, giáo dục học sinh | X |  |  |  |
| 1.1 | Phối hợp tham gia các hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho HS của các bên liên quan | X |  |  |  |
| 1.2 | Kết nối, chia sẻ thông tin giữa nhà trường với gia đình và cộng đồng trong công tác giáo dục HS | X |  |  |  |
| 1.3 | Phối hợp ra các quyết định về hoạt động dạy học, giáo dục HS | X |  |  |  |
| 1.4 | Phối hợp tham gia đánh giá sự phát triển của HS | X |  |  |  |
| **2** | Phối hợp huy động và sử dụng nguồn lực phát triển nhà trường | X |  |  |  |

**V. Sử dụng công nghệ thông tin**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | | **Mức độ đánh giá** | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **1** | Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản trị nhà trường | X |  |  |  |
| **2** | Chỉ đạo và triển khai thực hiện sổ điểm điện tử, học bạ, sổ liên lạc điện tử, giáo án, bài giảng điện tử.. | X |  |  |  |
| **3** | Chỉ đạo và triển khai thực hiện dạy học trực tuyến | X |  |  |  |

*Vinh, ngày tháng năm 2024*

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Huy Hoa**

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT TP VINH  **TRƯỜNG TIỂU HỌC NGHI KIM**  Số /QĐ THNK | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Nghi Kim, ngày tháng năm 2024* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thành lập Tổ đảm bảo chất lượng năm học 2024 - 2025**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC NGHI KIM**

*Căn cứ Thông tư số 28 /TT-BGDĐT ngày 04 / 9 / 2020 của Bộ GD ĐT về việc ban hành Điều lệ Trường Tiểu học;*

*Căn cứ Kế hoạch số 244/KH-UBND, ngày 7 tháng 11 năm 2022 củaUBND thành phố Vinh về việc thực hiện công tác Đảm báo chất lượng trong các cơ sở giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Vinh;*

*Căn cứ Công văn số 856/PGDĐT-TH.THCS, ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Kế hoạch đảm bảo chất lượng trong các cơ sở giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Vinh;*

*Theo đề nghị của bộ phận chuyên môn.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Thành lập Tổ đảm bảo chất lượng Trường Tiểu học Nghi Kim năm học 2024-2025 gồm các ông (bà) (*có danh sách kèm theo*).

**Điều 2**. Tổ đảm bảo chất lượng có nhiệm vụ:

- Xây dựng dự thảo Kế hoạch đảm bảo chất lượng trình Hiệu trưởng thẩm định, ban hành.

- Tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch đảm bảo chất lượng; đề xuất điều chỉnh Kế hoạch đảm bảo chất lượng (*nếu có*).

- Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện, xây dựng báo cáo, sơ kết, tổng kết công tác đảm bảo chất lượng.

**Điều 3**. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các tập thể và cá nhân có liên quan, các ông, (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**  - Như điều 3; - Phòng GD&ĐT (để b/c);  - Lưu: VT, HS. | **HIỆU TRƯỞNG**    **Nguyễn Huy Hoa** |

**PHỤ LỤC 11**

**Phân công nhiệm vụ Tổ đảm bảo chất lượng năm học 2024-2025**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung về ĐBCL** | **Nhóm công tác, cá nhân phụ trách** | **Ghi chú** |
| 1 | Phân tích yếu tố bên trong, bên ngoài nhà trường | Đ/c Phương + Đ/c Hoa |  |
| 2 | Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi, mục tiêu chương trình giáo dục | Đ/c Phương + Đ/c Bích Thuận |  |
| 3 | Xác định chuẩn đầu ra | Đ/c Bích Thuận+ Đ/c Liên |  |
| 4 | Chương trình giáo dục | Đ/c Liên + Đ/c Nga |  |
| 5 | Xây dựng văn hóa nhà trường | Đ/c Hà An+ Đ/c Thuận |  |
| 6 | Phát triển cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên | Đ/c Phương + Đ/c Bích Thuận |  |
| 7 | Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học | Đ/c Phương + Đ/c Liên + Đ/c Nga |  |
| 8 | Khảo sát giáo viên, phụ huynh, học sinh, các bên liên quan về các hoạt động nhà trường | Các đ/c Tổ trưởng, tổ phó kết hợp với các ủy viên trong tổ (Huy động thêm đội ngũ GVCN phối hợp để thực hiện)  Đ/c Nguyệt tổng hợp |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Vinh, ngày 9 tháng 10 năm 2024*  **HIỆU TRƯỞNG**  **Nguyễn Huy Hoa** |